

**PRESENT BEEKEEPING  
AND BEE DISEASES  
OF *APIS MELLIFERA*  
IN SOUTHERN VIETNAM**

**NUÔI ONG VÀ BỆNH ONG  
HIỆN NAY TRÊN ONG Ý  
*APIS MELLIFERA* Ở  
MIỀN NAM VIỆT NAM**

Nguyen Quang Tan, DPhil  
Department of Biology and Bee Research Unit,  
University of Agriculture and Forestry,  
Thu Duc, Ho Chi Minh City,  
Vietnam



Tiến Sĩ Nguyễn Quang Tấn  
Bộ Môn Sinh Học và  
Chương Trình Nghiên Cứu Ong,  
Đại Học Nông Lâm  
Thủ Đức, Ho Chi Minh City,  
Vietnam

# Introduction **Giới thiệu**

- Together with *A. cerana*, *A. mellifera* beekeeping takes an important role:  
Honey export: 20,000 tons/year (est. 2010)  
Pollination for coffee, cashew, longan, rambutan, lychee, dragon fruit
- **Cùng với ong nội địa, ong Ý có một vai trò quan trọng:**  
**Mật xuất khẩu: 20.000 tấn/năm**  
**Thụ phấn cà phê, điều, nhãn, chôm chôm, vải, thanh long**

- An economic study supported by Dutch KWT (Tan & Binh 1994, *Beekeeping & Development* 32: 5-8)
- This study (2010) to update the situation of beekeeping, bee diseases, and economic efficiency of *A. mellifera* southern VietNam
- Đã có một nghiên cứu về kinh tế ngành ong Ý do KWT Hà Lan tài trợ (Tan & Binh 1994)
- Ng. cứu này (2010) cập nhật thông tin hiện tại về nuôi, bệnh, và hiệu quả k. tế của ong Ý ở miền nam

# Methods Phương pháp

- Number of apiaries surveyed: 31
- Time: June – Oct. 2008
- Place: based in Ben Tre province
  
- Số trại ong được đ. tra: 31
- Thời gian: tháng 6 -10 / 2008
- Đ. Điểm: Chủ yếu tại Bến Tre



# Methods Phương pháp

- Data collection: Visit to apiaries and interview using questionnaire
- Data process: Benefit cost analysis
- Thu thập số liệu: viếng thăm trại, phỏng vấn dùng bộ câu hỏi soạn sẵn
- Xử lý số liệu: phân tích chi phí lợi nhuận

# RESULTS AND DISCUSSION

## KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

- Present Beekeeping Situation
- Tình hình nuôi ong hiện nay

# Apiary Ownership Sở hữu trại ong

- Beekeepers are Owners of apiries: 70%  
and are Employees (paid by bosses): 30%

=> Small business is major

- Người nuôi ong là Chủ của trại ong: 70%  
và Làm thuê cho chủ (ăn lương): 30%

=> Doanh nghiệp sản xuất nhỏ vẫn là chính

## Common history:

- Employees (hired by companies or bosses) learn and work in apiaries.
  - Then some good employees become Owners
  - Then some owners successful a few years buy more bees, hire labours and become Bosses
- Open mellifera beekeeping courses: advance or beginning?

## Lịch sử phổ biến:

- Công ty (hoặc chủ) thuê người nuôi ong vừa làm vừa học nghề trong trại.
  - Rồi một số người nuôi ong giỏi trở thành chủ nhỏ nhờ sự giúp đỡ của chủ cũ.
  - Một số chủ nhỏ trúng mật vài năm trở thành chủ lớn, mở thêm trại, thuê thêm người làm.
- Mở lớp học nuôi ong Ý nâng cao hay là lớp dạy bắt đầu nuôi ong ?

## Colonies per apiary: 200 – 300

- Suitable for a skilled beekeeper
- Suitable for a common truck

## Số đàn ong / trại: 200 - 300

- Vừa phải cho một người nuôi ong có nghề
- Vừa hợp cho một xe tải thông dụng

None of 31 apiaries produces royal jelly in spite of some apiaries used to. Why?

- International market is limited
- national market is small

Hiện tại không có trại nào s.xuất sữa chúa mặc dù một vài trại đã từng làm trước đây.

Vì sao?

- Thị trường quốc tế hạn chế
- Thị trường trong nước nhỏ

- Income from beekeeping is main for families:  
90% beekeepers
- Compared other agricultural sectors,  
beekeeping income higher but unstable and  
risky.
- Nuôi ong là thu nhập chính của gia đình:  
90% người nuôi ong
- Thu nhập cao hơn các ngành nông nghiệp  
khác nhưng không ổn định và nhiều rủi ro

- Beekeepers older than 40 year age: 60%
  - Keep bees more than 10 years: 70%
- Not attractive to the young

- Số người nuôi ong trên 40 tuổi: 60%
  - Số người nuôi ong trên 10 năm: 70%
- Ít thu hút giới trẻ

# Migratory: 100% Di chuyển

- Cashew, Dec-Jan, Binh Phuoc Prov.
- Coffee, Jan-Mar, Highlands, Dong Nai, Ba Ria
- Rubber, Feb-May, many provinces
  
- Điều, Tháng 12-1, Bình Phước
- Cà phê, T 1-3, Cao nguyên, Đnai, Bria
- Cao su, T 2-5, nhiều tỉnh

# Migratory: 100% Di chuyển

- Lychee, Mar, Bac Giang Prov. (northern VN)
- Acacia, Mar-Aug, Central provinces, Binh Phuoc, Ba Ria
- Rambutant, Longan, Melaleuca, flowering many times during years, Mekong delta.
- Vải, T 3, Bắc Giang
- Keo tai tượng, T 3-8, miền trung, B phước, B rịa
- Chôm chôm, nhãn, trà ra hoa nhiều lần trong năm

# Diseases and pests

## Bệnh và dịch hại

Most serious (87% beekeepers): *Varroa* and *Tropilaelaps* mites

87% người nuôi ong cho rằng gây hại nhất hiện nay là ve ký sinh *Varroa* và *Tropilaelaps*

# MITE CONTROLS

- Bio-technical control methods:
  - \* drone brood trap for *Varroa*,
  - \* broodless for *Tropilaelaps*.
- Organic acids and Essential oils.

## Phương pháp trị

- Kỹ thuật sinh học:
  - \* diệt *Varroa* bằng nhộng đực,
  - \* làm “rỗng ruột” để diệt *Tropilaelaps*
- Axit hữu cơ và tinh dầu thực vật.

# Main Economic Data

- Colonies/beekeeper 250  
Đàn ong/người nuôi ong
- Production cost per apiary 200 triệu đồng  
Chi phí s. xuất cho mỗi trại ong (khấu hao tài sản, đường, di chuyển, công lao động, lãi suất...)
- Honey yield 45 kg/colony/year  
N. suất mật (kg/đàn/năm)
- Profit Lợi nhuận 40 triệu đồng
- Income (Profit + Labour cost) 82 triệu đồng  
Thu nhập (Lợi nhuận + Tiền công lao động)
- Profit / Cost 0.20 or 20%  
Lợi nhuận / Chi phí

# Beekeeping compared bank interests

- Profit / Cost

Lợi nhuận/Chi phí 20.0%

- Saving Account Interest per year

Gửi ngân hàng (lãi suất/năm) 11.5%

- Favor bank loan for farmers, Interest

Vay ngân hàng ưu đãi lãi suất thấp 14.4%

- Normal bank loan interest

Lãi suất vay ngân hàng thông thường 18.0%

# Beekeeping 2010 compared 1994

## So sánh nuôi ong 2010 và 1994

<b>Criteria</b> <b>Chỉ tiêu</b>	<b>Year</b> <b>2010</b>	<b>Year</b> <b>1994</b>
Colonies/beekeeper Số đàn/người nuôi ong	250	87
Main nectar sources Nguồn mật chính	Cashew Rubber Longan Acacia Melaleuca	Rubber Longan
Duration of honey harvest Thời gian thu mật	8 months 8 tháng	6 months 6 tháng

# Beekeeping 2010 vs 1994

## So sánh nuôi ong 2010 và 1994

Criteria Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 1994
Honey yield/colony/year N.suất mật/đàn/năm	45 kg	38 kg
Profit / Cost Lợi nhuận/Chi phí	20%	11%
Honey export (tons/year) Mật x khẩu	20,000	2,000

# CONCLUSION

## Viet Nam beekeeping

- Advantages
- Disadvantages

# KẾT LUẬN

## Ngành nuôi ong Việt nam

- Thuận lợi
- Khó khăn

# Advantages Thuận lợi

- Beekeepers skillful and hard working,
- Multi-sources of honey, harvest 8 months a year
- Supports from government,
  
- Người nuôi ong VN giỏi và siêng năng
- Nguồn hoa phong phú, thu mật 8 tháng/năm
- Ủng hộ của nhà nước

- Close cooperations among beekeepers, bee researchers, honey exporters, beekeepers' association, bee research center, and universities,
- Good connection to int'l bee organisations  
→ Beekeeping:

**HIGH ECONOMIC EFFICIENCY !**

- Hợp tác tốt giữa nhà nuôi ong, nhà khoa học, nhà xuất khẩu, hội ong, t. tâm ng. cứu và trường đại học
- Quan hệ tốt với các tổ chức quốc tế  
→ Nuôi ong: **HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO !**

# Disadvantages **Khó khăn**

- High investment: nearly 250 million dong to start an apiary → **loan, high interest**
- Hard life: migratory,  
living in the centre of nowhere
- Đầu tư cao: gần 250 triệu đồng để bắt đầu một trại ong → **vay vốn, lãi suất cao**
- Đời nuôi ong vất vả: di chuyển nhiều, sống giữa đồng không mông quạnh

# Disadvantages **Khó khăn**

- Income unstable:
  - \* honey yield due much to weather
  - \* honey price fluctable
- **Thu nhập không ổn định do:**
  - \* **năng suất phụ thuộc nhiều vào thời tiết**
  - \* **giá mật biến động nhiều**

# Disadvantages **Khó khăn**

- Risks:

- \* losses by bee diseases, pests, poisoning
- \* potential of new diseases
- \* accident in transport
- \* un-foreseen changes in honey international market about policy and quality.

## Nhiều rủi ro:

- \* thiệt hại do bệnh, vật gây hại, trúng độc
- \* nguy cơ bệnh mới
- \* tai nạn khi di chuyển
- \* những thay đổi khó dự đoán của thị trường thế giới về chính sách, chất lượng...

Thank you !

Cám ơn !





